



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-38



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên	
Bà Lê Thị Phương Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Tố Như	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thu Hường	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Bà Vi Thùy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

108-2
NHÀ
TY T
NIÊM
ASC
HỒ C

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 26 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

06-C
NH
HH
TOÁN
HI MIP

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Trần Hà Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2284-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.951.782.328	138.814.098.263
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.774.860.152	11.871.503.671
111	1. Tiền		5.774.860.152	11.871.503.671
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.167.042.979	67.890.925.160
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	62.639.817.489	54.300.311.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.761.240.360	4.155.326.940
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.623.656.607	10.350.358.122
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(857.671.477)	(915.071.768)
140	IV. Hàng tồn kho	9	47.849.016.498	48.805.507.300
141	1. Hàng tồn kho		47.849.016.498	48.805.507.300
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160.862.699	246.162.132
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	160.862.699	36.118.371
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	210.043.761
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		120.872.419.518	133.318.589.581
220	II. Tài sản cố định		114.181.503.029	122.720.530.336
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	113.978.958.929	122.396.459.836
222	- Nguyên giá		225.890.694.522	220.760.968.219
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.911.735.593)	(98.364.508.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	202.544.100	324.070.500
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.944.422.400)	(1.822.896.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.821.299.143
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.821.299.143
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.951.799.533	4.277.821.189
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.048.200.467)	(1.722.178.811)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.739.116.956	3.498.938.913
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.739.116.956	3.498.938.913
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		256.824.201.846	272.132.687.844

0011
 CH
 CỘNG
 TĂNG
 14-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.959.538.240	78.074.805.790
310	I. Nợ ngắn hạn		47.659.538.240	51.650.512.990
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.911.242.888	16.284.753.400
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	946.684.997	325.527.270
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.543.355.083	1.171.908.315
314	4. Phải trả người lao động		5.647.329.237	6.338.820.933
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.806.079.119	1.876.467.714
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.455.242.044	1.157.664.259
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	20.565.261.065	21.010.656.486
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.766.640.806
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		784.343.807	718.073.807
330	II. Nợ dài hạn		13.300.000.000	26.424.292.800
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	100.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	13.200.000.000	26.400.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	24.292.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		195.864.663.606	194.057.882.054
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	195.864.663.606	194.057.882.054
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.923.818.309	26.923.818.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.850.856.097	17.044.074.545
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.495.541.285	(4.648.059.755)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.355.314.812	21.692.134.300
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		256.824.201.846	272.132.687.844



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng





Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	219.291.843.190	202.968.851.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.188.801	84.064.697
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		219.288.654.389	202.884.786.897
11	4. Giá vốn hàng bán	23	163.757.135.790	145.843.222.135
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.531.518.599	57.041.564.762
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.408.296.124	9.968.009.845
22	7. Chi phí tài chính	25	2.877.188.621	3.192.811.727
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.396.016.021	1.069.641.184
25	8. Chi phí bán hàng	26	26.025.461.387	29.048.969.140
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.755.542.061	8.559.211.325
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.281.622.654	26.208.582.415
31	11. Thu nhập khác	28	95.517.652	139.778.851
32	12. Chi phí khác	29	173.304.827	215.780.151
40	13. Lợi nhuận khác		(77.787.175)	(76.001.300)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.203.835.479	26.132.581.115
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.848.520.667	4.440.446.815
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.355.314.812</u>	<u>21.692.134.300</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.053	1.753


 Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập


 Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.203.835.479	26.132.581.115
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.712.138.050	13.564.603.497
03	- Các khoản dự phòng		(1.522.312.241)	466.577.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		40.273.374	311.819.562
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.106.069.250)	(8.563.617.464)
06	- Chi phí lãi vay		1.396.016.021	1.069.641.184
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.723.881.433	32.981.605.176
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.031.201.545)	(4.501.445.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		956.490.802	(9.863.946.343)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(545.618.266)	4.669.952.849
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(364.922.371)	(269.372.512)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.416.338.947)	(1.120.921.932)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.045.673.309)	(4.390.023.808)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.303.310.849)	(2.912.978.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.973.306.948	14.592.869.061
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.464.611.160)	(3.693.321.366)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		155.135.560	418.181.818
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.000.000.000)	(10.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	8.660.246.666
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.086.261.028	170.044.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.776.785.428	(4.444.848.113)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		30.838.194.997	33.052.511.643
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.483.590.418)	(55.388.121.645)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.161.067.100)	(11.057.650.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(24.806.462.521)</i>	<i>(33.393.260.102)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.056.370.145)	(23.245.239.154)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.871.503.671	35.172.234.615
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40.273.374)	(55.491.790)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.774.860.152</u>	<u>11.871.503.671</u>

Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

10011
CHI
CÓN
HĂNG
4-

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

04
H
T
Y
B
N
C
S
H

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	212 tháng

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Từ năm 2017, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận chi phí bảo hành. Theo đó Công ty hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành đã trích trước và không trích bổ sung chi phí dự phòng trong năm 2017, toàn bộ chi phí bảo hành sản phẩm phát sinh thực tế trong năm sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí bán hàng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm: giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	915.945.194	343.662.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.858.914.958	11.527.841.157
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	<u>10.774.860.152</u>	<u>11.871.503.671</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,2 %/năm.

0911
CHI
CÔNG
NG
4-7

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại ngày 31/12/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất từ 5,7%/năm đến 5,8%/năm.

Tại ngày 31/12/2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/62647/HĐCCTG.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(3.048.200.467)	6.000.000.000	(1.722.178.811)
	6.000.000.000	(3.048.200.467)	6.000.000.000	(1.722.178.811)

Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chỉ sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO là 1,88%.

Việc trích lập dự phòng của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO tại thời điểm 31/12/2017 căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	10.296.988.207	7.206.137.400
- Công ty Dịch vụ - Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	1.491.429.500	6.654.294.900
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mô	1.912.256.500	5.417.858.600
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	3.645.592.090	3.577.828.590
- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	4.029.655.907	617.919.702
- Công ty AOI Rubber., Ltd	5.108.824.049	1.945.883.234
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	-	1.941.060.000
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	296.995.200	1.041.578.500
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.439.174.540	1.328.906.920
- Công ty TNHH An Đông	835.501.849	1.320.407.161
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	838.291.300	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.007.730.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Lâm Đồng	3.450.513.000	538.780.000
- Công ty than Dương Huy - TKV	5.603.827.695	2.944.141.900
- PT. Keyu Mebel Indonesia	2.539.839.900	-
- Công ty TNHH Một thành viên Than Nam Mẫu	2.745.600.000	438.160.000
- Công ty TNHH Nhật Quang	931.247.955	25.410.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.466.349.797	19.301.944.959
	62.639.817.489	54.300.311.866
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.296.988.207	7.206.137.400
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết khoản phải thu chiếm từ 10% phải thu				
Công ty TNHH MTV TMDV Công Kha	26.372.500	-	1.001.374.000	-
Công ty TNHH TV ĐT XD TM Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.809.657.200	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.008.410.660	-	1.237.152.940	-
	6.761.240.360	-	4.155.326.940	-

Báo cáo
 ANH
 TNHH
 TOÀN
 C
 CHÍ

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	146.638.889	-	169.166.667	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	953.805.296	-	1.587.043.308	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh	-	-	7.022.772.525	-
Tạm ứng	191.060.000	-	1.233.995.200	-
Ký cược, ký quỹ	257.862.000	-	263.090.000	-
Phải thu khác	74.290.422	-	74.290.422	-
	1.623.656.607	-	10.350.358.122	-

(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong năm sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	215.984.000	64.795.200	215.984.000	107.992.000
- Nhà máy phân bón Hiệp Phước	462.374.000	181.348.200	-	-
- Cty XM Công Thanh	392.405.000	196.202.500	-	-
- Cty CP Máy & Thiết bị Sài Gòn	219.597.590	153.718.313	-	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai	-	-	449.017.690	72.952.275
- Công ty AOI Rubber L.t.d	-	-	1.112.645.164	1.112.645.164
- Đối tượng khác	739.611.000	576.235.900	1.159.561.577	728.547.224
	2.029.971.590	1.172.300.113	2.937.208.431	2.022.136.663

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.170.475.712	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.924.171.970	-	21.384.781.997	-
Công cụ, dụng cụ	459.368.165	-	120.058.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.250.218.351	-	2.732.388.575	-
Thành phẩm	13.141.475.573	-	13.234.557.906	-
Hàng hoá	4.227.546.422	-	1.678.855.692	-
Hàng gửi đi bán	4.846.236.017	-	8.484.389.071	-
	<u>47.849.016.498</u>	<u>-</u>	<u>48.805.507.300</u>	<u>-</u>

001
 CH
 CÔ
 ANI
 N 4

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.886.018.243	174.917.358.777	10.731.282.134	226.309.065	220.760.968.219
- Mua trong năm	-	-	450.000.000	-	450.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.265.478.474	2.473.719.247	96.712.582	-	4.835.910.303
- Thanh lý	-	(156.184.000)	-	-	(156.184.000)
Số dư cuối năm	37.151.496.717	177.234.894.024	11.277.994.716	226.309.065	225.890.694.522
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.712.814.303	80.534.318.218	5.963.879.266	153.496.596	98.364.508.383
- Khấu hao trong năm	1.306.182.677	11.428.066.034	829.820.157	26.542.782	13.590.611.650
- Thanh lý, nhượng bán	-	(43.384.440)	-	-	(43.384.440)
Số dư cuối năm	13.018.996.980	91.918.999.812	6.793.699.423	180.039.378	111.911.735.593
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.173.203.940	94.383.040.559	4.767.402.868	72.812.469	122.396.459.836
Tại ngày cuối năm	24.132.499.737	85.315.894.212	4.484.295.293	46.269.687	113.978.958.929

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2017 là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m2 thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 1.944.422.400 VND (trong đó khấu hao đã trích năm 2017 là 121.526.400 VND).

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	34.172.603	36.118.371
Chi phí sửa chữa nhà kho	51.690.100	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	74.999.996	-
	<u>160.862.699</u>	<u>36.118.371</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.328.325.728	2.047.489.130
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.410.791.228	1.451.449.783
	<u>3.739.116.956</u>	<u>3.498.938.913</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Bảo Tượng	1.653.742.200	1.653.742.200	2.343.497.200	2.343.497.200
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	3.387.113.730	3.387.113.730	2.643.951.915	2.643.951.915
Công ty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyên	1.997.384.400	1.997.384.400	2.869.402.800	2.869.402.800
Công ty TNHH vận tải TM DV Phượng Hoàng	252.154.512	252.154.512	639.785.337	639.785.337
Cửa hàng bán vải Hồ Xuân Nam	19.206.000	19.206.000	458.838.600	458.838.600
Công ty TNHH TCHEM Việt	798.270.000	798.270.000	7.095.000	7.095.000
Công ty TNHH Vận tải Hành Tinh Xanh	726.000.000	726.000.000	57.156.000	57.156.000
Phải trả các đối tượng khác	4.077.372.046	4.077.372.046	7.265.026.548	7.265.026.548
	<u>12.911.242.888</u>	<u>12.911.242.888</u>	<u>16.284.753.400</u>	<u>16.284.753.400</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ Hậu Giang	-	42.663.500
Distribuidora PJS.A de C.V	-	167.696.320
Automann NJ	371.706.000	-
JORGE GONZALEZ JUARISTI POD	442.260.000	-
Các khoản trả trước khác	132.718.997	115.167.450
	<u>946.684.997</u>	<u>325.527.270</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	9.403.493.561	8.876.550.413	-	8.876.550.413	-	-	-	-	526.943.148
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	2.221.771.271	2.221.771.271	-	2.221.771.271	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.159.375.324	-	3.889.975.778	4.045.673.309	-	4.045.673.309	-	-	-	-	1.003.677.793
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.532.991	-	262.888.045	262.686.894	-	262.686.894	-	-	-	-	12.734.142
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	12.073.524	12.073.524	-	12.073.524	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	53.536	53.536	-	53.536	-	-	-	-	-
	-	1.171.908.315	-	15.793.255.715	15.421.808.947	-	15.421.808.947	-	-	-	-	1.543.355.083

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	62.986.597	83.309.523
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	3.743.092.522	1.793.158.191
	3.806.079.119	1.876.467.714

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	46.652.032	43.500.859
- Bảo hiểm xã hội	146.335.102	-
- Bảo hiểm y tế	70.125.619	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.166.941	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.368.750	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.041.753.600	1.065.323.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.840.000	4.840.000
	1.455.242.044	1.157.664.259
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-
	100.000.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	7.810.656.486	7.810.656.486	30.838.194.997	31.283.590.418	7.365.261.065	7.365.261.065
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
	21.010.656.486	21.010.656.486	44.038.194.997	44.483.590.418	20.565.261.065	20.565.261.065
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	39.600.000.000	39.600.000.000	-	13.200.000.000	26.400.000.000	26.400.000.000
	39.600.000.000	39.600.000.000	-	13.200.000.000	26.400.000.000	26.400.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	26.400.000.000	26.400.000.000			13.200.000.000	13.200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/62647/HĐTDHM ngày 30/06/2017, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay USD là 4%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 323,961.34 USD, tương đương 7.365.261.065 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 2,7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là 26.400.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 13.200.000.000 VND.

105.
NH
TY T
KIỂM
AS
P HC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	24.033.606.309	11.514.361.435	185.637.956.944
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.692.134.300	21.692.134.300
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.890.212.000	(2.890.212.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.134.711.890)	(2.134.711.890)
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	26.923.818.309	17.044.074.545	194.057.882.054
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	26.923.818.309	17.044.074.545	194.057.882.054
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.355.314.812	15.355.314.812
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.897.000.000)	(1.897.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(514.035.960)	(514.035.960)
Số dư cuối năm này	123.749.970.000	26.340.019.200	26.923.818.309	18.850.856.097	195.864.663.606

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.044.074.545
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,13%	1.897.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	65,35%	11.137.497.300
Thuế phải nộp của các năm trước	3,02%	514.035.960
Lợi nhuận chưa phân phối	20,51%	3.495.541.285

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55%	60.077.580.000	48,55%
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,66%	23.100.000.000	18,66%	23.100.000.000
Các Cổ đông khác	12,93%	15.996.610.000	12,93%	15.996.610.000
	100%	123.749.970.000	100%	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.137.497.300	11.137.497.300
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.137.497.300	11.137.497.300

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.923.818.309	26.923.818.309
	26.923.818.309	26.923.818.309

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	22.779	24.671,09
- Đồng Yên Nhật (JPY)	-	11.958.542,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	364.751.100
- Các đối tượng khác	2.495.543.582	2.495.543.582

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ*

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	219.291.843.190	202.968.851.594
	<u>219.291.843.190</u>	<u>202.968.851.594</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<u>18.876.441.331</u>	<u>15.843.126.000</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	84.064.697
Giảm giá hàng bán	3.188.801	-
	<u>3.188.801</u>	<u>84.064.697</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	163.757.135.790	145.843.222.135
	<u>163.757.135.790</u>	<u>145.843.222.135</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.063.733.250	1.186.958.262
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.265.121.596
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	344.562.874	1.515.929.987
	<u>1.408.296.124</u>	<u>9.968.009.845</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH .

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.396.016.021	1.069.641.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	114.877.570	283.507.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	40.273.374	311.819.562
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư	1.326.021.656	1.489.314.826
Chi phí tài chính khác	-	38.528.976
	2.877.188.621	3.192.811.727

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.122.982.482	940.252.171
Chi phí nhân công	4.027.788.765	3.774.356.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.280.317.754	23.683.081.158
Chi phí khác bằng tiền	221.497.534	24.594.125
Chi phí bảo hành	237.143.759	597.521.154
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.893.433.215)	-
	26.025.461.387	29.048.969.140

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.423.522	221.578.904
Chi phí nhân công	4.665.115.256	4.450.686.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.832.530	502.489.175
Thuế, phí, lệ phí	94.309.712	93.289.454
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(57.400.291)	390.414.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.876.016	2.247.677.201
Chi phí khác bằng tiền	1.041.385.316	653.076.351
	8.755.542.061	8.559.211.325

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	42.336.000	111.537.606
Thu nhập khác	53.181.652	28.241.245
	95.517.652	139.778.851

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	124.572.560	186.285.198
Chi phí khác	48.732.267	29.494.953
	173.304.827	215.780.151

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.203.835.479	26.132.581.115
Các khoản điều chỉnh tăng	38.767.854	401.112.054
- Chi phí không hợp lệ	-	401.112.054
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	38.767.854	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.331.459.094)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	38.528.976
- Truy thu thuế	-	(4.369.988.070)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.242.603.333	22.202.234.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.848.520.667	4.440.446.815
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	41.455.111	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.159.375.324	1.108.952.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.045.673.309)	(4.390.023.808)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.003.677.793	1.159.375.324

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.355.314.812	21.692.134.300
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (2.319.000.000)	(2.319.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.036.314.812	21.692.134.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.053	1.753

Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2017 dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày

5-006
LÃI
TNHI
M TO
C
CH

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.798.530.990	120.567.482.296
Chi phí nhân công	26.187.996.229	24.371.948.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.712.138.050	13.564.603.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.546.114.869	29.512.893.246
Chi phí khác bằng tiền	1.718.106.543	2.458.115.975
	197.962.886.681	190.475.043.388

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.774.860.152	-	11.871.503.671	-
Phải thu khách hàng, phải thu	64.263.474.096	(857.671.477)	64.650.669.988	(915.071.768)
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	82.038.334.248	(857.671.477)	86.522.173.659	(915.071.768)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.765.261.065	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	14.466.484.932	17.442.417.659
Chi phí phải trả	3.806.079.119	1.876.467.714
	52.037.825.116	66.729.541.859

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.774.860.152	-	-	10.774.860.152
Phải thu khách hàng, phải thu	63.405.802.619	-	-	63.405.802.619
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	81.180.662.771	-	-	81.180.662.771
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.871.503.671	-	-	11.871.503.671
Phải thu khách hàng, phải thu	63.735.598.220	-	-	63.735.598.220
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	85.607.101.891	-	-	85.607.101.891

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



HH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	20.565.261.065	13.200.000.000	-	33.765.261.065
Phải trả người bán, phải trả khác	14.366.484.932	100.000.000	-	14.466.484.932
Chi phí phải trả	3.806.079.119	-	-	3.806.079.119
	38.737.825.116	13.300.000.000	-	52.037.825.116
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	21.010.656.486	26.400.000.000	-	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	17.442.417.659	-	-	17.442.417.659
Chi phí phải trả	1.876.467.714	-	-	1.876.467.714
	40.329.541.859	26.400.000.000	-	66.729.541.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	30.838.194.997	33.052.511.643
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	44.483.590.418	55.388.121.645

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.979.930.494	4.308.723.895	219.288.654.389
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	52.768.555.513	2.762.963.086	55.531.518.599
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.464.611.160	-	2.464.611.160
Tài sản không phân bổ	-	-	256.824.201.846
Tổng tài sản	-	-	256.824.201.846

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	60.959.538.240
Tổng nợ phải trả	-	-	60.959.538.240
Theo khu vực địa lý			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.473.998.699	37.814.655.690	219.288.654.389
Tài sản bộ phận	212.591.095.159	44.233.106.687	256.824.201.846
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.464.611.160	-	2.464.611.160

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		18.876.441.331	15.843.126.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	18.876.441.331	15.819.126.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	-	24.000.000
Chia cổ tức		9.731.912.400	9.731.912.400
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	2.079.000.000	2.079.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	2.211.820.200	2.211.820.200
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	5.441.092.200	5.441.092.200

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		10.296.988.207	7.206.137.400
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	10.296.988.207	7.206.137.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác	252.000.000	379.500.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	480.000.000	450.023.187

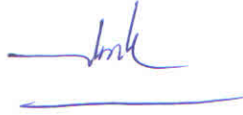
006-C
NH
NH
TOÁN
CHÍNH

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

